

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)  
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 10/07/2020 đến 16/07/2020)  
 (Reporting period: from July 10<sup>th</sup>, 2020 to July 16<sup>th</sup>, 2020)

- |  |   |
|--|---|
| <b>1. Tên công ty quản lý quỹ:</b><br>Fund Management Company:       | <b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt</b><br>Thien Viet Asset Management JSC  |
| <b>2. Tên ngân hàng giám sát:</b><br>Custodian and Supervisory Bank: | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| <b>3. Tên quỹ:</b><br>Name of the fund:                              | <b>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM</b><br>TVAM Growth Fund (TVGF)   |
| <b>4. Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting date:                       | <b>17/07/2020</b><br>July 17 <sup>th</sup> , 2020   |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (16/07/20)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (09/07/20)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net asset value (NAV)		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> Net asset value (NAV) at the beginning of period của quỹ/the fund	156,303,930,026	149,692,153,326
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,420	9,979
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> Net asset value (NAV) at the ending of period của quỹ /the fund	155,127,063,726	156,303,930,026
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,342	10,420
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> Change in NAV per certificate during the period, in which	-78	441
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	-78	441
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0	0
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	174,154,510,460	174,154,510,460
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	111,780,262,137	111,780,262,137
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning value	11,900	11,900
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending value	11,900	11,900
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change in market value, compared with the previous period	0	0
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	1,558	1,480
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**	15.06%	14.20%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	15,000	15,000
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	11,500	11,500

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

